

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Biên bản số 16/BB-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Bến Cầu tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày

13 tháng 01 năm 2025 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 477/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Trong đó:	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	19.980,49	84,47	18.614,22	-3.961,17	14.653,05	61,95
1.1	Đất trồng lúa	11.831,68	50,02	10.455,00	-2.500,00	7.955,00	33,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	8.025,13	33,93	7.567,00	-2.200,00	5.367,00	22,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	3.806,55	16,09		2.588,00	2.588,00	10,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	2.063,47	8,72		1.795,60	1.795,60	7,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.018,84	16,99	3.652,00	-800,00	2.852,00	12,06
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng sản xuất	770,49	3,26	765,49	5,00	770,49	3,26
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	245,30	1,04		204,75	204,75	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				733,53	733,53	3,10
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	1.050,71	4,44		341,68	341,68	1,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	3.672,56	15,53	5.136,00	3.864,00	9.000,00	38,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	889,53	3,76	947,00	453,00	1.400,00	5,92
2.2	Đất ở tại đô thị	100,04	0,42	116,00		116,00	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,19	0,08	23,00	32,68	55,68	0,24
2.1	Đất quốc phòng	15,48	0,07	34,00	1,09	35,09	0,15
2.2	Đất an ninh	6,82	0,03	9,00		9,00	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	72,18	0,31	138,00	33,29	171,29	0,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	31,84	0,13	55,00		55,00	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,02	0,02	6,00	17,47	23,47	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	29,23	0,12	53,00	15,82	68,82	0,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,72	0,02	19,00		19,00	0,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Trong đó:	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,37	0,01	5,00		5,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	471,74	1,99	972,00	3.037,69	4.009,69	16,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	108,11	0,46	395,00		395,00	1,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	24,21	0,10		2.150,00	2.150,00	9,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	52,97	0,22	110,00	890,00	1.000,00	4,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	177,76	0,75	219,00	81,00	300,00	1,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	108,69	0,46	248,00	-83,31	164,69	0,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.569,59	6,64	2.285,00	385,42	2.670,42	11,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	742,75	3,14	958,00	492,00	1.450,00	6,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	666,20	2,82	712,00	-180,00	532,00	2,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	26,34	0,11	47,00	-5,00	42,00	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	7,49	0,03	41,00		41,00	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	117,76	0,50	513,00		513,00	2,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,85	0,00	14,00		14,00	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,26	0,01		9,18	9,18	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,94	0,02		69,24	69,24	0,29
2.9	Đất tôn giáo	8,50	0,04	12,00	-3,50	8,50	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	4,84	0,02		4,84	4,84	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	66,04	0,28	74,00	31,93	105,93	0,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	448,32	1,90		412,27	412,27	1,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	448,32	1,90		412,27	412,27	1,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,29	0,01		1,29	1,29	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng						
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.980,49	84,47	19.384,73	81,95	14.653,05	61,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.831,68	50,02	11.344,41	47,96	7.955,00	33,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.025,13	33,93	7.861,59	33,24	5.367,00	22,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.806,55	16,09	3.482,82	14,72	2.588,00	10,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.063,47	8,72	1.821,03	7,70	1.795,60	7,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.018,84	16,99	4.099,85	17,33	2.852,00	12,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	770,49	3,26	770,49	3,26	770,49	3,26
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,30	1,04	239,05	1,01	204,75	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			19,10	0,08	733,53	3,10
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.050,71	4,44	1.090,80	4,61	341,68	1,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.672,56	15,53	4.268,32	18,05	9.000,00	38,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	889,53	3,76	1.025,04	4,33	1.400,00	5,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,04	0,42	109,56	0,46	116,00	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,19	0,08	54,50	0,23	55,68	0,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,48	0,07	27,64	0,12	35,09	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,03	8,11	0,03	9,00	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,18	0,31	82,25	0,35	171,29	0,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,84	0,13	39,80	0,17	55,00	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,02	0,02	3,91	0,02	23,47	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,23	0,12	28,99	0,12	68,82	0,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,72	0,02	6,18	0,03	19,00	0,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,37	0,01	3,37	0,01	5,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	471,74	1,99	568,41	2,40	4.009,69	16,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46	108,11	0,46	395,00	1,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,21	0,10	57,67	0,24	2.150,00	9,09

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,97	0,22	62,88	0,27	1.000,00	4,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,76	0,75	227,90	0,96	300,00	1,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	108,69	0,46	111,85	0,47	164,69	0,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.569,59	6,64	1.864,68	7,88	2.670,42	11,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	742,75	3,14	898,43	3,80	1.450,00	6,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	666,20	2,82	780,91	3,30	532,00	2,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,34	0,11	26,35	0,11	42,00	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,49	0,03	32,19	0,14	41,00	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	117,76	0,50	119,59	0,51	513,00	2,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,85		0,87		14,00	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,26	0,01	5,25	0,02	9,18	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,94	0,02	1,09		69,24	0,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,50	0,04	8,50	0,04	8,50	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,84	0,02	4,84	0,02	4,84	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	66,04	0,28	65,96	0,28	105,93	0,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	448,32	1,90	447,54	1,89	412,27	1,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	448,32	1,90	447,54	1,89	412,27	1,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,01	1,29	0,01	1,29	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bến Cầu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		23.653,05	2.589,27	4.279,86	657,59	3.675,52	2.173,65	2.842,03	1.503,43	2.708,66	3.223,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.384,73	2.067,24	2.896,63	456,37	3.021,96	1.879,22	2.462,94	1.292,13	2.392,51	2.915,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.344,41	1.728,26	2.168,35	266,71	2.027,85	1.569,62	1.106,56	710,59	1.316,16	450,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.861,59	1.525,85	2.083,92	3,54	1.803,91	898,73	279,49	112,61	1.153,54	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.482,82	202,41	84,43	263,17	223,94	670,89	827,07	597,98	162,62	450,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.821,03	33,18	194,22	12,21	317,79	125,37	298,12	139,82	236,41	463,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.099,85	247,57	516,76	173,77	600,38	149,60	406,45	412,31	797,27	795,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	770,49									770,49
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	239,05	52,67	13,48	2,68	70,79	27,26	20,52	20,49	15,03	16,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	19,10									19,10
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.090,80	5,56	3,82	1,00	5,15	7,37	631,29	8,92	27,64	400,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.268,32	522,03	1.383,23	201,22	653,56	294,43	379,09	211,30	316,15	307,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.025,04	168,46	251,80		177,32	111,82	96,31	83,19	95,36	40,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,56			109,56						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,50	1,37	34,98	4,45	1,66	3,39	4,73	2,00	1,30	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,64		13,27	1,42	5,44	1,95	0,48	0,17		4,91
2.5	Đất an ninh	CAN	8,11	0,69	2,14	1,86			3,42			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,25	5,12	18,37	15,84	7,31	7,07	7,19	5,52	4,39	11,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,80	0,47	11,48	10,58	2,16	2,69	3,52	0,77	2,06	6,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chử	Long Phước
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,91	0,05	2,59	0,40	0,18	0,20	0,11	0,05	0,19	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,99	3,55	3,40	4,82	3,00	3,53	2,36	4,70	2,10	1,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,18				1,88	0,55	1,20		0,04	2,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,37	1,05	0,90	0,04	0,09	0,10				1,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	568,41	18,60	335,65	8,85	97,63	5,37	43,54	13,09	25,83	19,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11		108,11							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67		57,67							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,88	3,90	48,46	4,33	1,90	0,51	1,08	0,24	2,06	0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	227,90	13,99	111,04	4,52	23,25	4,86	34,79	7,30	8,70	19,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,85	0,71	10,37		72,48		7,67	5,55	15,07	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.864,68	198,63	633,26	55,17	235,64	125,81	200,26	72,18	116,29	227,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	898,43	72,91	353,59	43,10	97,60	81,18	72,90	53,29	62,98	60,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	780,91	124,41	179,90	9,25	105,98	43,58	109,26	17,38	51,93	139,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,35		4,32		1,42		16,77	1,20		2,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,19		7,10				0,59			24,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119,59	0,93	87,60	0,28	30,48				0,30	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,30	0,13	0,07	1,30	0,02		0,06	0,34	0,38	
	Trong đó:											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	* MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,23	0,13		1,30	0,02		0,06	0,34	0,38	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,07		0,07							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện, kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. /

Nơi nhận: *Uat*

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH.

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến